

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 11A1 NĂM HỌC 2023-2024**Lớp KHTN - Tổ hợp môn: Lý, Hóa, Sinh, Tin**

STT	Họ và tên	Lớp	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Ng.ngữ	T+L+H+S
1	Nhữ Trần Thăng	10A1	9.9	9.3	9.6	9.5	9.7	8.8	9.2	9.3	38.3
2	Nguyễn Tiết Phi	10A1	9.3	9.4	9.6	9.4	9.9	8.8	9.3	9.1	37.7
3	Huỳnh Diệp Cẩm Tú	10A1	9.2	9.2	9.5	9.6	9.6	9.3	9.3	9.1	37.5
4	Kiều Thành Đạt	10A1	9.5	9.5	9.3	9.1	8.9	6.9	8.7	7.9	37.4
5	Tăng Nghi Phụng	10A1	9.5	8.3	9.4	9.5	9.4	8.6	9.2	7.6	36.7
6	Phan Thị Diễm Quỳnh	10A1	9.5	8.4	9.4	9.4	9.6	8.3	9.4	8.0	36.7
7	Đỗ Nguyễn Như Ngọc	10A1	9.2	8.8	9.5	8.9	8.8	8.4	8.7	8.3	36.4
8	Trương Ngọc Bảo Trân	10A1	8.9	9.0	9.2	9.2	9.3	8.2	9.1	9.1	36.3
9	Nguyễn Hoài Thương	10A3	9.1	9.0	9.4	8.8	9.8	7.4	9.3	7.5	36.3
10	Lê Thị Thu Hiền	10A1	8.9	9.0	9.2	9.0	9.2	8.3	8.7	9.5	36.1
11	Nguyễn Văn Anh	10A1	9.3	7.5	9.6	9.6	9.3	8.4	9.6	8.5	36.0
12	Nguyễn Trung Kiên	10A1	8.9	9.4	9.3	8.1	9.8	7.3	8.9	9.0	35.7
13	Trần Thị Thảo Nguyên	10A1	8.3	8.4	9.6	9.1	9.5	7.6	9.1	8.3	35.4
14	Lê Thành Đạt	10A1	8.6	8.6	9.4	8.7	8.8	6.6	8.3	7.3	35.3
15	Nguyễn Huỳnh Tuyết Nhung	10A1	8.3	8.8	9.2	9.0	8.6	8.0	8.8	7.8	35.3
16	Phan Thị Hồng Loan	10A1	8.5	8.4	9.1	9.2	8.9	8.0	8.6	8.5	35.2
17	Hoàng Thị Thanh Mai	NK về	8.7	8.7	8.4	9.2	9.2	7.9	9.4	6.6	35.0
18	Đặng Minh Thư	10A1	9.3	7.5	9.1	9.0	9.4	6.9	8.7	7.7	34.9
19	Nguyễn Công Ánh	10A3	8.8	8.7	9.3	8.1	9.7	7.2	8.8	6.3	34.9
20	Vũ Nguyễn Thúy Vy	10A3	8.6	8.4	8.6	9.1	9.5	8.1	9.2	8.6	34.7
21	Trần Trúc Anh	10A1	7.4	7.9	9.9	9.3	9.1	8.9	9.5	8.8	34.5
22	Huỳnh Nhật Anh	10A2	8.2	8.1	8.6	9.3	8.8	7.1	7.4	9.5	34.2
23	Nguyễn Tuấn Kiệt	10A2	8.4	8.5	7.8	9.5	9.1	7.8	8.7	8.1	34.2
24	Đặng Anh Khoa	10A1	8.0	7.9	9.0	9.2	8.8	8.1	8.7	7.3	34.1
25	Tạ Ngô Hồng Loan	10A1	7.7	8.2	9.3	8.8	9.1	7.7	8.8	9.4	34.0
26	Phạm Thị Diễm Thủy	10A1	7.7	7.7	9.3	9.3	8.9	8.3	9.3	8.5	34.0
27	Nguyễn Bảo Trân	10A1	8.0	8.4	9.2	8.4	9.1	8.4	9.0	9.1	34.0
28	Trần Văn Long	10A2	7.5	8.7	8.1	9.5	9.2	6.8	8.2	7.6	33.8
29	Phạm Văn Thái	10A3	8.5	9.0	8.0	8.3	9.5	6.7	8.2	7.1	33.8
30	Nguyễn Trọng Hữu	10A1	8.3	7.8	8.6	9.0	8.7	8.0	8.3	8.0	33.7
31	Nguyễn Văn Hải Trí	10A1	8.0	8.2	8.8	8.7	8.4	6.8	8.4	6.0	33.7
32	Võ Bùi Huyền Linh	10A1	7.8	7.5	9.2	9.1	8.8	8.2	9.1	7.5	33.6
33	Lê Thị Phương Duyên	10A1	7.7	7.5	9.2	9.2	9.3	8.3	9.4	8.2	33.6
34	Nguyễn Tăng Lê Thuận	10A1	8.0	8.0	8.9	8.6	8.5	7.5	8.3	6.5	33.5
35	Hoàng Nhật Vy	10A3	8.2	7.6	8.8	8.8	9.6	8.1	8.9	8.4	33.4
36	Trần Anh Thủy	10A2	8.1	8.0	7.9	9.4	9.3	8.7	8.4	8.1	33.4



Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Trần Hồng Phước

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 11A2 NĂM HỌC 2023-2024

Lớp KHTN - Tổ hợp môn: Lý, Hóa, Sinh, Tin

STT	Họ và tên	Lớp	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Ng.ngữ	T+L+H+S
1	Nguyễn Nhật Trường	10A2	8.3	7.8	7.7	9.5	9.3	7.6	8.2	6.5	33.3
2	Văn Thị Như Quỳnh	10A3	8.1	7.7	9.1	8.4	9.2	7.8	8.5	6.8	33.3
3	Ngô Thị Như Ý	10A3	8.2	7.9	8.2	9.0	9.5	7.9	9.3	7.1	33.3
4	Văn Thị Phương Anh	10A1	8.1	7.4	8.7	8.8	8.6	8.2	9.4	7.5	33.0
5	Trần Thị Thu Thảo	10A1	7.7	7.2	9.1	8.9	9.2	7.6	9.0	8.0	32.9
6	Nguyễn Đăng Khôi	10A2	8.7	7.6	7.8	8.8	8.7	6.6	8.0	8.1	32.9
7	Trần Trung Hiếu	10A2	8.1	7.4	8.0	9.1	8.7	7.4	8.3	8.2	32.6
8	Nguyễn Thị Hoàng Nghĩa	10A1	7.5	7.8	9.1	8.2	8.3	6.8	8.8	8.3	32.6
9	Đặng Nguyễn Anh Khoa	10A2	7.6	7.4	7.6	9.6	9.0	7.4	8.7	8.3	32.2
10	Huỳnh Thanh Vũ	10A3	8.2	8.1	8.2	7.5	9.0	6.5	8.0	7.2	32.0
11	Lý Thị Thảo My	10A2	8.2	7.0	8.6	8.0	7.8	7.8	8.0	7.3	31.8
12	Huỳnh Thiện Toàn	10A3	6.7	8.2	8.3	8.5	9.0	7.3	8.8	6.0	31.7
13	Phạm Phong Phú	10A2	7.7	7.1	7.9	8.8	8.7	6.9	8.4	7.6	31.5
14	Nguyễn Thị Thảo Trinh	10A3	7.3	7.5	8.9	7.7	9.0	7.9	7.4	6.9	31.4
15	Trịnh Ngọc Trâm	10A2	7.6	7.5	7.6	8.4	8.5	6.9	7.2	6.9	31.1
16	Phan Thị Hà Quyên	10A1	7.0	5.8	9.1	9.2	9.4	7.9	9.2	8.0	31.1
17	Phạm Thu Phương	10A1	7.0	6.8	8.7	8.5	8.0	7.7	8.7	6.4	31.0
18	Trần Gia Tuấn	10A3	6.8	7.6	8.2	8.4	9.5	6.7	8.0	8.0	31.0
19	Hồ Thị Nhật Quỳnh	10A1	7.7	6.4	8.5	8.3	9.0	7.0	9.1	6.9	30.9
20	Vũ Nguyễn Hoàng Oanh	10A1	6.8	6.4	8.3	9.3	8.1	7.7	9.3	7.3	30.8
21	Trần Văn Giang	10A3	7.0	7.6	7.9	8.3	9.6	7.3	8.1	7.2	30.8
22	Phạm Thị Như Quỳnh	10A3	7.9	7.6	8.2	7.1	9.0	7.1	8.0	5.9	30.8
23	Lê Gia Hân	10A1	7.6	6.3	8.5	8.3	8.4	7.9	9.0	7.5	30.7
24	Văn Viết Luân	10A2	7.0	7.0	7.5	9.1	8.7	6.4	8.0	6.1	30.6
25	Nguyễn Thị Kim Liên	10A2	7.1	7.3	7.4	8.8	8.5	6.3	8.4	6.8	30.6
26	Lê Thị Minh Châu	10A2	7.3	7.0	7.5	8.7	8.1	6.9	7.7	8.0	30.5
27	Huỳnh Tấn Thiết	10A1	6.8	6.1	8.5	9.0	8.5	7.3	8.6	6.4	30.4
28	Nguyễn Đức Thiện	10A2	7.4	7.7	6.6	8.6	8.9	7.1	8.0	6.1	30.3
29	Nguyễn Thị Thùy Dương	10A2	6.6	7.1	7.6	8.6	7.6	5.6	7.6	6.6	29.9
30	Nguyễn Minh Hoàng	10A2	7.2	5.7	8.5	8.5	8.4	6.1	7.2	7.0	29.9
31	Huỳnh Như Tiên	10A2	7.0	7.1	7.1	8.7	8.4	7.3	8.0	8.2	29.9
32	Trần Thị Quỳnh Anh	10A3	6.7	7.1	8.6	7.4	8.0	7.3	7.5	7.2	29.8
33	Nguyễn Ngọc Ngân	10A2	6.5	6.8	7.9	8.5	8.8	7.7	7.6	6.6	29.7
34	Lê Nguyễn Bảo Trâm	10A2	6.9	6.9	7.2	8.7	8.1	6.4	6.9	7.5	29.7
35	Nguyễn Đăng Anh Thư	10A3	6.7	6.5	8.2	8.3	9.4	8.1	8.3	7.1	29.7
36	Mai Thị Huệ	10A2	6.3	6.5	7.6	9.1	8.5	7.0	8.3	7.8	29.5

Lộc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Trần Hồng Phước

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 11A3 NĂM HỌC 2023-2024**Lớp KHTN - Tổ hợp môn: Lý, Hóa, Sinh, Tin**

STT	Họ và tên	Lớp	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Ng.ngữ	T+L+H+S
1	Nguyễn Xuân Lộc	10A2	6.7	7.5	6.5	8.5	7.1	6.0	7.2	5.7	29.2
2	Phan Đăng Khoa	10A2	6.6	6.0	7.9	8.5	8.2	7.0	7.1	7.4	29.0
3	Trịnh Viết Hào	10A3	6.2	6.8	7.7	8.0	9.0	5.4	7.2	6.0	28.7
4	Nguyễn Thị Ánh Nhi	10A3	6.2	6.6	8.2	7.6	8.7	7.1	7.9	6.8	28.6
5	Vũ Thị Như Ý	10A3	6.3	6.6	7.8	7.7	8.6	6.5	8.4	6.1	28.4
6	Nguyễn Ngọc Phong	10A2	6.4	7.4	6.6	7.9	8.8	6.3	7.4	5.4	28.3
7	Lê Minh Hào	10A1	6.9	5.7	6.9	8.6	8.2	7.3	7.3	6.1	28.1
8	Trần Phạm Minh Thư	10A2	6.0	6.1	7.0	8.9	8.6	7.1	7.7	6.7	28.0
9	Nguyễn Tiến Thuận	10A2	6.1	6.8	6.5	8.5	8.6	6.4	7.7	5.1	27.9
10	Mai Bá Thêm	10A3	6.0	6.4	7.6	7.8	8.4	5.3	5.7	6.2	27.8
11	Lê Thị Yến Ngọc	10A2	6.7	6.0	6.2	8.9	8.7	6.6	7.8	8.6	27.8
12	Phạm Như Quỳnh	10A2	6.7	6.5	6.6	8.0	7.3	6.5	6.9	4.7	27.8
13	Huỳnh Gia Ân	10A2	6.5	6.0	6.3	8.7	8.5	6.7	7.6	6.6	27.5
14	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo	10A3	6.5	5.8	7.6	7.5	8.8	5.8	6.2	5.8	27.4
15	Phạm Thu Thủy	10A3	6.3	5.9	7.4	7.6	8.7	6.5	8.2	5.4	27.2
16	Lê Ngọc Trâm	10A2	6.3	6.3	6.3	8.3	8.4	6.7	8.1	6.7	27.2
17	Nguyễn Lưu Gia Ân	10A2	5.5	6.0	7.3	8.3	8.5	7.0	7.5	7.2	27.1
18	Võ Quang Sang	10A2	6.0	6.0	6.5	8.6	8.7	6.8	7.9	6.1	27.1
19	Nguyễn Ngự Nguyệt	10A3	5.9	5.6	7.7	7.4	8.4	6.8	7.0	5.1	26.6
20	Trần Hưng Thịnh	10A2	5.2	6.5	6.6	8.3	8.1	6.7	8.1	6.0	26.6
21	Thị Sao Lương	10A3	5.7	5.5	7.2	8.1	8.9	5.8	8.4	5.7	26.5
22	Nguyễn Thanh Thảo	10A3	6.1	5.1	7.8	7.5	9.0	5.9	6.9	5.9	26.5
23	Phạm Thị Như Ý	10A3	5.5	6.5	7.3	7.2	9.2	7.2	7.6	6.7	26.5
24	Nguyễn Hoàng Mỹ	10A3	5.3	6.4	7.4	7.3	7.8	5.5	6.9	4.6	26.4
25	Hồ Minh Phát	10A3	7.4	6.0	6.8	6.0	7.9	6.2	6.9	5.8	26.2
26	Lý Thị Anh Thư	10A2	5.4	5.4	6.4	8.1	8.5	6.5	7.1	6.4	25.3
27	Nguyễn Thị Hồng Thủy	10A3	6.4	5.7	7.4	5.7	7.5	6.2	5.8	5.6	25.2
28	Lưu Nguyễn Hoàng Thái	10A2	6.2	4.7	6.5	7.7	7.2	6.0	7.2	5.9	25.1
29	Bùi Xuân Mai	10A3	6.2	6.0	6.6	6.2	7.9	5.4	6.0	6.0	25.0
30	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	10A3	5.1	5.0	7.2	7.2	8.5	6.4	6.0	4.7	24.5
31	Vũ Thị Thanh Thảo	10A3	5.2	5.3	6.4	7.3	8.4	6.2	6.9	6.2	24.2
32	Trần Thanh Dự	10A2	4.6	5.5	6.4	7.5	7.3	5.5	6.0	5.4	24.0
33	Lê Công Hoàng Hải	10A3	4.9	5.8	6.5	6.7	7.9	5.3	4.8	5.7	23.9
34	Lê Công Tuấn Anh	10A3	5.4	5.9	5.2	6.9	7.6	6.0	7.0	6.3	23.4
35	Nguyễn Hoàng Phương Anh	10A3	4.8	5.7	6.3	6.6	8.6	6.9	7.7	6.0	23.4
36	Nguyễn Vũ Hoàng Gia Bảo	10A2	4.6	5.6	5.4	7.2	6.2	6.5	7.3	5.1	22.8
37	Mai Thị Hồng Hạnh	10A3	5.1	5.1	5.9	6.5	8.1	5.3	7.0	4.7	22.6
38	Lý Thế Nghĩa	10A - DTNT Bùi Gia Mập về									
39	Nguyễn Thị Huyền Trang	10A7	5.9	8.7	6.8	8.3	6.1	5.4	Đ	8.0	Xin qua A3

Lộc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG*Trần Hồng Phước*

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 11A4 NĂM HỌC 2023-2024

Lớp KHTN - Tổ hợp môn: Lý, Địa, Tin, CNCN

STT	Họ và tên	Lớp	Toán	Lí	Tin	Văn	Sử	Địa	Ng.ngữ	T+V+A+S+L+Đ
1	Lại Thị Kiều Vy	10A4	8.1	8.7	9.5	8.7	9.3	9.4	9.6	53.8
2	Nguyễn Văn Hoàng Phúc	10A4	9.0	7.5	9.2	8.6	9.3	9.2	9.0	52.6
3	Phan Ngọc Khả Hân	10A4	8.8	8.6	9.5	8.4	9.1	9.3	7.8	52.0
4	Trịnh Thị Thanh My	10A4	7.0	7.4	9.6	9.3	9.6	9.4	8.5	51.2
5	Ngô Thị Kiều My	10A4	6.9	8.1	9.8	8.2	9.1	9.2	7.6	49.1
6	Mai Huy Bảo	10A4	7.4	9.5	9.7	6.6	8.2	8.9	8.4	49.0
7	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	10A4	6.9	8.1	9.3	8.9	8.7	8.9	7.4	48.9
8	Nguyễn Văn Gia Huy	10A4	7.4	9.0	9.3	7.4	8.1	8.3	6.8	47.0
9	Nguyễn Minh Nghĩa	10A4	6.7	7.4	9.6	8.5	9.0	8.7	6.6	46.9
10	Vũ Hoàng Anh Tuấn	10A4	6.9	7.6	8.8	7.1	8.3	9.1	7.6	46.6
11	Lê Hải Dương	10A4	6.5	7.5	9.5	6.7	8.5	8.9	8.3	46.4
12	Nguyễn Thị Kim Anh	10A4	7.2	7.0	9.5	7.1	9.0	8.8	6.7	45.8
13	Trần Nhật Tân	10A4	7.0	8.8	9.1	6.1	8.5	8.4	6.9	45.7
14	Nguyễn Ngọc Anh Thư	10A4	6.5	7.1	9.2	7.6	8.2	8.8	6.8	45.0
15	Mai Thị Mỹ Ngọc	10A4	6.5	7.1	9.2	6.9	8.7	8.6	7.0	44.8
16	Bùi Thị Mai	10A4	7.0	6.9	9.1	7.3	8.5	8.9	5.8	44.4
17	Nguyễn Đại Thiện	10A4	7.4	8.9	9.2	5.7	7.3	8.2	5.7	43.2
18	Nguyễn Vũ Thục Quỳnh	10A4	6.3	5.6	9.3	6.8	8.0	8.5	7.9	43.1
19	Trần Minh Hiếu	10A4	6.7	6.2	9.0	7.2	8.0	8.3	5.9	42.3
20	Phan Quang Tiến	10A4	7.0	7.3	8.9	6.7	7.9	7.6	5.6	42.1
21	Đinh Ngọc Xuân Uyên	10A4	5.5	6.2	8.7	7.0	7.6	8.4	7.2	41.9
22	Nguyễn Trần Bảo Trân	10A4	6.1	5.9	9.0	6.4	8.6	8.2	6.6	41.8
23	Đặng Thanh Phúc	10A4	5.8	6.7	8.5	6.9	7.8	7.8	6.5	41.5
24	Trần Đặng Tường Vy	10A4	5.7	6.2	8.5	6.5	8.2	8.4	5.7	40.7
25	Lê Thị Bích Tiền	10A4	5.1	6.5	8.9	6.8	8.1	8.0	5.2	39.7
26	Nguyễn Thị Thanh Tiên	10A4	5.2	6.2	8.3	7.3	8.0	7.9	5.0	39.6
27	Phùng Đào Khánh Linh	10A4	5.1	5.6	8.2	7.5	7.6	7.5	5.8	39.1
28	Đỗ Thanh Hiếu	10A4	6.3	6.3	9.0	5.5	8.0	7.5	4.8	38.4
29	Trần Thị Lan Hương	10A4	5.7	6.4	7.3	6.6	7.3	6.9	5.3	38.2
30	Huỳnh Nhật Thanh	10A4	4.7	6.2	9.5	5.9	7.6	8.5	5.0	37.9
31	Trần Quang Huy	10A4	6.1	6.6	8.7	5.3	5.9	8.2	5.7	37.8
32	Võ Anh Thư	10A4	5.2	5.5	8.6	5.8	7.5	8.1	5.6	37.7
33	Phạm Hoàng Hiếu	10A4	6.2	5.2	7.5	5.3	6.5	7.2	5.1	35.5
34	Nguyễn Gia Bảo	10A4	5.0	6.0	7.4	5.3	7.0	6.1	5.3	34.7

Lộc Thái, ngày 14 tháng 8 năm 2023

TRƯỜNG
TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
LỘC THÁI

HIỆU TRƯỞNG

Trần Hồng Phước

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 11A5 NĂM HỌC 2023-2024

Lớp KHXH - Tổ hợp môn: Địa, GDKT&PL, Hóa, CNNN

STT	Họ và tên	Lớp	Toán	Hóa	Văn	Sử	Địa	Ng.ngữ	GDKT&PL	T+V+A+S+Đ+GD
1	Đoàn Nguyễn Minh Hiếu	10A5	7.2	8.4	7.8	7.6	8.4	5.5	9.1	45.6
2	Phạm Thị Đoàn Trang	10A5	7.3	7.2	8.4	7.7	8.4	5.9	7.6	45.3
3	Tô Chấn Hưng	10A5	4.7	7.1	7.1	8.3	7.9	6.8	8.8	43.6
4	Trần Nguyễn Thanh Nhân	10A5	6.4	7.3	7.9	7.5	8.1	5.3	8.2	43.4
5	Nguyễn Anh Kiệt	10A5	6.8	7.8	6.5	7.3	8.0	5.1	7.9	41.6
6	Vũ Thanh Vinh	10A5	5.8	7.1	7.7	7.8	7.6	5.0	7.5	41.4
7	Lê Hoàng Tú Quyên	10A5	5.7	6.5	6.6	7.5	7.3	5.3	7.7	40.1
8	Đỗ Thị Thanh Nhân	10A5	6.0	7.4	6.7	7.4	6.9	5.3	7.6	39.9
9	Đoàn Thị Kiều Tiên	10A5	5.1	6.8	6.3	7.3	8.0	4.7	8.3	39.7
10	Hoàng Thị Lành	10A5	4.6	6.3	7.8	7.8	6.7	4.6	7.8	39.3
11	Nguyễn Thị Ánh Dương	10A5	5.2	6.7	6.2	7.6	7.4	5.3	7.3	39.0
12	Lê Thị Thùy Linh	10A5	5.3	6.7	6.8	7.4	6.9	5.0	7.5	38.9
13	Hồ Thanh Sơn	10A5	6.0	7.1	6.4	6.7	6.6	4.7	7.7	38.1
14	Vũ Thị Hạnh Nhi	10A5	5.0	6.0	6.6	7.0	7.2	5.1	7.0	37.9
15	Cao Tường Vy	10A5	6.0	7.3	6.5	6.6	6.6	5.3	6.9	37.9
16	Dương Hoàng Linh	10A5	5.6	5.9	6.2	6.4	7.3	5.0	6.8	37.3
17	Võ Song Hương	10A5	6.0	5.3	5.9	6.2	7.0	5.2	6.8	37.1
18	Lê Đình Tùng	10A5	5.4	7.4	6.3	6.5	6.9	5.0	6.9	37.0
19	Nguyễn Thế Mạnh	10A5	5.1	5.5	5.7	7.0	6.3	5.2	7.4	36.7
20	Nguyễn Thị Cát Tường	10A5	4.5	5.7	6.1	6.7	6.6	4.7	7.4	36.0
21	Lê Thị Mỹ Lan	10A5	4.4	6.6	4.7	6.2	8.0	5.7	6.9	35.9
22	Vũ Phương Nhân	10A5	4.4	6.4	6.4	6.1	6.8	5.0	7.0	35.7
23	Nguyễn Ngô Bảo Nhi	10A5	5.1	5.8	5.8	5.9	6.7	5.2	7.0	35.7
24	Trần Thị Minh Phương	10A5	4.5	5.9	5.4	7.2	6.3	4.8	7.0	35.2
25	Võ Nguyễn Trung Đức	10A5	4.3	6.6	6.3	6.6	6.4	4.8	6.7	35.1
26	Nguyễn Ngọc Hải	10A5	4.3	6.8	5.6	6.9	7.2	4.3	6.7	35.0
27	Phạm Thị Bích Ngân	10A5	5.4	6.1	6.2	6.0	6.5	4.5	6.2	34.8
28	Nguyễn Thị Mai Phương	10A5	4.9	6.8	5.8	5.8	6.4	4.3	7.1	34.3
29	Nguyễn Sỹ Đăng	10A5	4.2	6.4	5.0	6.1	6.6	5.4	6.9	34.2
30	Trần Hoàng Phúc	10A5	5.1	6.4	4.9	5.8	6.2	5.4	6.0	33.4
31	Phạm Thị Tuyết Mai	10A5	4.3	6.0	5.3	4.9	6.4	5.5	6.7	33.1
32	Nguyễn Thị Thùy Trang	10A5	4.3	5.2	5.3	6.3	6.7	4.7	5.7	33.0
33	Lâm Trọng Đạt	10A5	3.5	4.9	5.8	6.8	5.7	4.7	6.3	32.8
34	Vũ Phương Lan Anh	10A5	4.3	5.1	4.5	5.5	5.7	4.4	7.0	31.4
35	Nguyễn Phương Anh	10A5	4.3	4.8	4.3	5.5	5.4	5.4	6.2	31.1
36	Nguyễn Lý Sỹ	10A5	3.8	5.1	4.0	6.5	5.5	4.1	7.0	30.9
37	Lục Ngọc Yến	10A5	3.8	4.9	5.6	5.5	5.4	3.5	6.5	30.3
38	Lê Thu Hương	10A5	4.3	5.4	4.2	5.8	5.2	4.6	6.1	30.2
39	Đoàn Ngọc Duy	10A3	6.1	6.9	7.6	8.0	9.0	6.8		Xin qua A5

Lộc Thái, ngày 14 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
LỘC THÁI
Trần Hồng Phước

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 11A6 NĂM HỌC 2023-2024**Lớp KHXH - Tổ hợp môn: Địa, GDKT&PL, Sinh, CNNN**

STT	Họ và tên	Lớp	Toán	Sinh	Văn	Sử	Địa	Ng.ngữ	GDKT &PL	T+V+A+S+Đ+GD
1	Thân Thị Ngọc Huyền	10A6	7.1	8.3	8.2	8.9	8.5	6.6	9.3	48.6
2	Thái Mạnh Dũng	10A6	7.3	9.1	7.9	8.7	9.2	5.8	9.4	48.3
3	Thị Kim Anh	10A6	6.6	8.1	7.3	8.7	8.5	8.0	8.5	47.6
4	Lê Thị Tú Quyên	10A6	7.0	8.9	8.0	9.0	8.2	5.3	8.7	46.2
5	Mai Thị Ngọc Ân	10A7	7.6	8.0	7.5	7.3	6.6	7.5	8.6	45.1
6	Trần Thị Bảo Nhi	10A6	6.8	8.3	7.7	8.9	8.8	4.0	8.6	44.8
7	Đào Thị Hoài Trúc	10A6	7.4	8.5	7.5	8.0	8.1	5.2	7.7	43.9
8	Trần Văn Quý	10A7	7.7	7.6	6.4	8.0	7.1	6.2	8.3	43.7
9	Hồ Thị Hoàng Yến	10A7	5.6	8.7	7.7	8.6	6.9	5.9	8.5	43.2
10	Thượng Huỳnh Thanh Uyên	10A6	6.8	7.5	7.1	8.2	7.8	4.7	8.4	43.0
11	Hà Nguyễn Diệu Anh	10A6	5.9	8.3	6.7	8.2	7.8	5.5	8.0	42.1
12	Trần Thị Hoài Anh	10A6	6.0	8.2	6.7	8.2	8.3	4.2	8.1	41.5
13	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A6	6.9	7.8	5.7	7.5	8.4	5.0	7.8	41.3
14	Đặng Thị Như Quỳnh	10A7	6.2	8.1	6.7	7.9	6.9	5.2	8.3	41.2
15	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	10A6	5.6	8.3	7.6	7.9	8.3	4.2	7.6	41.2
16	Lê Thị Thanh Bình	10A7	4.9	7.5	7.3	8.8	6.3	4.5	7.9	39.7
17	Lê Thanh Nhân	10A6	6.5	7.5	5.9	6.7	7.6	5.2	7.3	39.2
18	Hoàng Anh Kiệt	10A6	5.8	7.5	5.0	7.5	7.8	5.0	7.9	39.0
19	Võ Đại Minh Tiến	10A6	5.8	6.8	6.8	7.4	7.4	4.0	7.6	39.0
20	Nguyễn Trần Xuân Nghi	10A6	5.1	8.0	6.5	6.8	7.7	5.1	7.6	38.8
21	Đặng Huyền Trân	10A7	5.0	8.2	6.2	7.5	6.8	5.5	7.5	38.5
22	Ngô Trần Hoàng Hải	10A6	6.5	7.5	5.6	7.0	7.5	4.4	7.4	38.4
23	Hoàng Anh Duy	10A7	6.7	6.9	6.1	6.8	6.8	4.5	7.4	38.3
24	Lý Kim Tài	10A7	6.9	6.8	6.1	6.6	5.7	6.2	6.7	38.2
25	Mai Thị Phương Thảo	10A7	5.6	7.6	6.9	6.8	6.3	5.0	7.5	38.1
26	Đào Thị Vân Anh	10A6	6.3	6.3	5.8	6.8	7.4	4.8	7.0	38.1
27	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A6	4.5	7.6	6.5	6.8	7.9	5.0	7.2	37.9
28	Hồ Thị Tâm Như	10A7	6.7	7.3	6.0	7.7	5.8	4.6	7.0	37.8
29	Nguyễn Tuấn Tú	10A6	5.4	6.7	6.4	7.5	7.1	4.2	6.8	37.4
30	Huỳnh Minh Khén	10A6	4.5	7.8	6.9	7.9	7.0	4.3	6.6	37.2
31	Nguyễn Mạnh Hùng	10A7	5.0	7.9	5.8	7.5	6.3	5.1	7.5	37.2
32	Đinh Anh Tú	10A7	5.3	6.9	6.3	7.6	5.7	4.7	7.1	36.7

Lộc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
LỘC THÁI

Trần Hồng Phước

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 11A7 NĂM HỌC 2023-2024**Lớp KHXH - Tổ hợp môn: Địa, GDKT&PL, Sinh, CNNN**

STT	Họ và tên	Lớp	Toán	Sinh	Văn	Sử	Địa	Ng.ngữ	GDKT & PL	T+V+A+S+D+GD
1	Mai Thị Kiều Oanh	10A7	4.8	7.2	5.9	7.1	5.4	5.2	8.0	36.4
2	Võ Thị Thu Hiền	10A7	4.8	7.4	6.7	7.1	6.1	4.4	7.2	36.3
3	Trần Phước Trí	10A7	6.5	6.5	5.5	7.3	5.7	4.7	6.6	36.3
4	Châu Văn Tú	10A6	5.4	6.3	5.7	7.3	6.6	3.6	7.5	36.1
5	Nguyễn Hải Đăng	10A7	4.6	6.5	6.3	7.5	6.3	4.5	6.8	36.0
6	Nguyễn Hưng	10A7	5.6	6.8	5.9	6.8	6.4	4.3	6.5	35.5
7	Mã Kim Ngân	10A6	3.7	7.4	5.7	7.1	6.7	4.0	8.0	35.2
8	Đoàn Đức Hải	10A7	4.8	6.6	6.3	6.7	5.8	3.8	7.5	34.9
9	Nguyễn Mạnh Hùng	10A7	4.3	7.1	5.9	6.4	6.0	5.2	6.6	34.4
10	Trần Gia Bảo	10A6	4.1	6.4	5.2	5.8	7.8	4.7	6.7	34.3
11	Lê Thị Phương Nhung	10A6	4.7	6.4	5.4	6.1	7.5	3.5	6.8	34.0
12	Trần Thị Thùy Linh	10A7	6.0	7.6	6.1	6.5	5.2	3.9	6.1	33.8
13	Đoàn Anh Dũng	10A7	5.3	6.4	5.2	5.5	6.2	4.4	6.7	33.3
14	Đinh Thị Thanh Ngọc	10A7	4.3	6.5	5.7	7.1	5.1	4.6	6.4	33.2
15	Dương Gia Huy	10A7	4.2	5.8	5.5	6.1	5.5	4.2	7.0	32.5
16	Nguyễn Ngọc Tân	10A6	4.9	6.9	6.0	6.0	6.2	3.5	5.8	32.4
17	Lê Cẩm Thiện	10A6	5.7	6.9	4.1	5.7	6.1	4.5	6.2	32.3
18	Nguyễn Anh Thuận	10A7	3.6	6.9	5.2	5.6	5.5	6.3	5.9	32.1
19	Đỗ Quốc Trọng	10A7	4.5	7.1	5.8	6.3	5.5	3.7	5.9	31.7
20	Trần Thị Ngọc Diễm	10A7	4.4	6.0	5.4	5.9	5.1	4.2	6.7	31.7
21	Thị Sĩ Na	10A6	3.5	6.5	5.3	5.8	6.0	4.5	6.2	31.3
22	Lâm Thị Hương	10A7	4.6	6.3	5.6	6.1	5.1	3.8	6.0	31.2
23	Nguyễn Thị Kim Quyên	10A7	3.7	5.9	5.4	6.0	5.5	4.1	6.5	31.2
24	Nguyễn Trần Thanh Thiện	10A6	4.1	6.8	4.8	5.2	6.7	3.6	6.3	30.7
25	Vũ Đức Phương	10A6	4.6	6.2	4.2	5.3	6.1	3.7	6.3	30.2
26	Nguyễn Hữu Thức	10A7	4.2	6.9	5.0	5.6	4.9	4.4	5.3	29.4
27	Nguyễn Phạm Anh Tuấn	10A6	5.0	5.0	3.5	5.7	5.0	4.1	5.1	28.4
28	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A7	4.1	5.3	5.0	5.2	4.7	3.9	5.5	28.4
29	Nguyễn Lê Đức Thuận	10A7	3.8	6.8	5.1	5.3	4.5	3.9	5.5	28.1
30	Phạm Tuấn Hiệp	10A6	3.6	6.5	3.9	5.3	6.3	3.5	5.3	27.9
31	Nguyễn Trọng Mạnh	10A3	6.1	4.1	4.6	5.9	6.3	5.5		Xin qua A7
32	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	11A5 (Cô Hoa) bỏ học, xin học lại								

Lộc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

Trần Hồng Phước

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 11A8 NĂM HỌC 2023-2024

Lớp KHXH - Tổ hợp môn: Địa, GDKT&PL, Lý, Tin

STT	Họ và tên	Lớp	Toán	Lí	Tin	Văn	Sử	Địa	Ng.ngữ	GDKT&PL	T+V+A+S+Đ+GD
1	Nguyễn Thanh Ngân	10A8	8.1	7.8	8.6	8.8	9.0	8.4	9.0	8.8	52.1
2	Lâm Ngọc Anh	10A8	8.1	7.1	8.6	8.4	8.8	8.2	7.6	8.7	49.8
3	Huỳnh Lê Quỳnh Như	10A8	5.8	6.8	8.2	8.8	8.7	8.2	8.6	9.2	49.3
4	Ngô Thị Yến Nhi	10A8	5.9	6.6	8.8	8.5	8.7	7.3	6.6	9.0	46.0
5	Bùi Phương Thùy	10A8	7.2	7.1	8.5	7.8	8.6	7.2	5.5	8.9	45.2
6	Trần Thị Ngọc Nghi	10A8	6.3	7.1	8.4	8.3	8.0	6.9	7.2	8.3	45.0
7	Trần Phan Như Yến	10A9	7.2	6.3	6.7	7.7	7.8	6.8	7.6	7.7	44.8
8	Nguyễn Thị Bích Ngân	10A9	6.8	5.8	8.4	7.3	8.6	7.3	5.9	8.4	44.3
9	Nguyễn Hữu Quốc	10A9	7.8	6.8	7.3	7.2	8.4	6.6	6.2	7.4	43.6
10	Bùi Thế Tâm	10A9	7.0	6.5	8.3	7.1	7.8	6.6	6.8	8.1	43.4
11	Nguyễn Đức Trí Việt	10A8	6.9	7.6	8.6	6.9	8.0	7.4	5.3	8.8	43.3
12	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	10A8	4.7	4.4	7.6	7.2	8.6	7.7	4.7	9.0	41.9
13	Nguyễn Ngọc Phương Anh	10A8	6.0	4.8	6.8	7.2	7.5	7.3	6.0	7.9	41.9
14	Đỗ Hoàng Kim Yến	10A8	4.8	5.8	7.8	7.8	7.6	7.1	6.4	8.1	41.8
15	Phan Thị Đồng Chính	10A8	6.5	5.6	8.7	7.1	8.4	6.4	4.6	8.0	41.0
16	Phan Công Minh	10A9	7.0	5.4	6.6	7.2	7.3	6.5	5.2	7.8	41.0
17	Đinh Gia Hồng Bảo	10A8	5.8	6.1	7.9	6.5	8.5	6.8	5.4	7.9	40.9
18	Nguyễn Phi Tuấn	10A9	7.2	5.8	7.2	6.3	8.0	6.6	5.2	7.6	40.9
19	Nguyễn Lê Thùy Anh	10A8	5.1	5.1	7.2	6.3	7.4	6.5	6.9	8.3	40.5
20	Đoàn Ngọc Kim Bình	10A8	5.1	6.0	8.0	7.0	7.6	6.9	5.9	8.0	40.5
21	Nguyễn Đình Trọng Hoàng	10A8	5.5	5.2	7.5	7.5	7.7	6.8	5.0	7.9	40.4
22	Lương Quyết Chí	10A8	6.1	5.5	5.8	6.5	7.9	8.3	4.4	7.0	40.2
23	Hoàng Thị Thủy Tiên	10A9	7.4	5.3	7.6	6.6	7.5	5.9	5.6	7.1	40.1
24	Lưu Xuân Chính	10A8	6.1	6.1	7.3	6.1	7.4	6.4	5.7	8.3	40.0
25	Lê Thị Khánh Ly	10A9	7.6	5.1	7.1	7.5	7.2	5.9	4.0	7.8	40.0
26	Mai Mỹ Huyền	10A9	6.9	5.0	7.1	7.5	7.1	6.1	4.3	7.5	39.4
27	Mai Trung Hiếu	10A9	6.0	5.4	8.1	6.6	8.1	7.2	3.5	7.9	39.3
28	Trần Tấn Minh	10A9	7.2	7.6	7.2	6.8	7.7	6.5	4.2	6.9	39.3
29	Đặng Thị Thảo Vy	10A8	5.8	4.8	6.1	7.1	8.1	6.9	4.1	7.1	39.1
30	Lý Thị Kiều Diễm	10A9	6.6	5.0	6.1	6.8	6.9	6.0	5.6	7.2	39.1
31	Đỗ Ngọc Tình	10A8	6.4	6.3	7.7	5.4	6.3	6.7	5.6	8.3	38.7
32	Phạm Tấn Anh	10A8	5.6	4.7	7.0	7.0	6.9	6.9	4.5	7.7	38.6
33	Lê Đình Phùng	10A9	5.8	4.8	7.5	6.2	7.5	5.8	6.0	7.3	38.6
34	Trần Quang Hiến	10A8	5.2	6.7	6.2	6.4	6.5	5.5	8.1	6.7	38.4
35	Trần Đình Thái	10A8	5.7	4.7	6.4	6.5	6.7	6.7	4.3	8.5	38.4

Lộc Thái, ngày 14 tháng 8 năm 2023
TRƯỜNG
TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
LỘC THÁI
Trần Hồng Phước

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 11A9 NĂM HỌC 2023-2024

Lớp KHXH - Tổ hợp môn: Địa, GDKT&PL, Lý, Tin

STT	Họ và tên	Lớp	Toán	Lí	Tin	Văn	Sử	Địa	Ng.ngữ	GDKT&PL	T+V+A+S+Đ+GD
1	Thị S Lanh	10A8	4.4	5.0	7.4	6.0	7.9	7.1	5.1	7.7	38.2
2	Hoàng Anh Tài	10A9	6.0	5.4	8.5	6.5	7.0	6.4	4.3	7.8	38.0
3	Nguyễn Duy Hoàng	10A8	5.7	7.2	6.3	6.1	6.8	6.3	5.1	7.8	37.8
4	Trương Thị Thu	10A9	4.4	5.0	7.5	6.4	7.9	6.3	4.5	8.2	37.7
5	Nguyễn Đào Phương Anh	10A9	5.7	5.1	8.2	5.9	6.9	6.4	5.0	7.8	37.7
6	Lý Minh Nhân	10A9	6.9	5.1	6.7	6.1	5.9	4.9	7.1	6.6	37.5
7	Mai Thị Diệu	10A9	5.6	4.3	8.0	6.2	7.8	5.9	4.9	7.0	37.4
8	Nguyễn Văn Trọng Phúc	10A8	6.7	4.7	6.9	6.0	7.1	5.3	5.0	7.3	37.4
9	Hà Tuấn Việt	10A9	6.7	5.4	6.5	5.1	7.3	6.3	4.7	7.0	37.1
10	Trần Thị Ngọc Quyền	10A9	6.5	4.6	7.3	6.0	7.0	5.7	4.1	7.5	36.8
11	Thị Sol	10A8	4.8	4.1	6.0	7.1	7.2	5.8	4.6	7.1	36.6
12	Nguyễn Chi Dũng	10A9	5.1	4.5	6.7	6.0	7.8	6.4	4.2	7.1	36.6
13	Hoàng Anh Vũ	10A8	6.4	5.5	7.6	5.7	6.1	5.8	5.2	7.3	36.5
14	Phạm Huỳnh Như	10A9	4.8	5.0	7.8	6.3	7.5	6.1	4.4	7.4	36.5
15	Huỳnh Thị Ngọc Trâm	10A9	5.4	5.2	7.4	6.0	6.8	6.3	4.4	7.6	36.5
16	Đào Bửu Long	10A9	6.6	5.0	6.3	5.9	6.7	5.9	4.2	7.1	36.4
17	Đỗ Ngọc Ngân Hà	10A9	5.8	4.2	6.8	6.0	6.6	5.6	5.1	7.1	36.2
18	Nguyễn Xuân Nghĩa	10A9	7.9	6.0	6.6	5.8	6.1	5.6	4.0	6.7	36.1
19	Lê Trần Khánh Ngọc	10A8	3.9	5.5	6.7	6.2	7.4	5.7	5.5	7.1	35.8
20	Lê Trọng Tấn	10A9	6.5	6.5	7.8	5.6	6.2	6.2	4.9	6.3	35.7
21	Trần Khang Duy	10A8	4.3	4.8	5.0	6.4	6.4	6.1	5.0	7.3	35.5
22	Nguyễn Hoàng Đức Quý	10A8	4.6	7.7	6.4	5.5	6.9	6.4	4.4	7.2	35.0
23	Nguyễn Vũ Hoàng	10A9	6.2	5.0	5.9	5.2	6.8	5.2	4.7	6.9	35.0
24	Tô Ngọc Phương Chi	10A8	4.6	4.0	5.0	5.5	7.0	6.5	4.2	6.4	34.2
25	Phan Thị Thu Hoài	10A9	5.3	4.2	6.4	6.3	6.2	5.1	4.5	6.0	33.4
26	Trần Lê Phước Hậu	10A9	5.9	4.5	7.2	5.2	5.3	5.7	4.5	6.7	33.3
27	Trần Phi Nguyễn	10A8	5.3	4.8	5.3	4.6	6.1	4.6	6.4	6.3	33.3
28	Phạm Viết Nhật Trường	10A9	6.5	4.7	6.1	5.3	5.2	5.5	4.3	6.3	33.1
29	Vũ Ngọc Gia Bảo	10A9	5.1	5.1	5.8	5.2	6.5	5.8	4.1	6.3	33.0
30	Mai Thu Hiền	10A9	4.8	5.0	5.7	6.2	5.9	5.2	3.5	6.4	32.0
31	Nguyễn Hải Nhân	10A9	5.5	5.3	5.8	4.4	6.3	5.1	3.5	6.5	31.3
32	Trần Quốc Khánh	10A8	4.3	6.0	5.4	5.7	5.3	5.3	3.8	6.7	31.1
33	Nguyễn Văn Sang	10A9	4.3	3.8	6.2	6.3	5.9	5.0	3.7	5.9	31.1
34	Đinh Thanh Tĩnh	10A9	4.1	5.1	6.6	5.5	5.6	4.6	4.1	6.7	30.6
35	Võ Nguyễn Việt Hoàng	10A8	4.4	3.6	6.6	5.3	5.0	5.0	4.3	6.5	30.5

Lộc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
LỘC THÁI
Trần Hồng Phước